

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/14 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 46.880.268.166 | 44.360.545.658 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 18.964.363 | 47.525.814 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 18.964.363 | 47.525.814 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.210.260.336 | 39.805.550.000 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 58.982.760.336 | 53.028.050.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 755.000.000 | 755.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | -13.527.500.000 | -13.977.500.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 0 | 0 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.04 | 651.043.467 | 4.507.469.844 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.043.467 | 642.402 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 0 | 5.827.442 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 650.000.000 | 4.501.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 88.027.212.044 | 88.030.897.754 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 0 | 1.315.710 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.06 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 222 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | 0 | 0 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.07 | 0 | 1.315.710 |
| - Nguyên giá | 228 | | 47.365.000 | 47.365.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -47.365.000 | -46.049.290 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 88.024.052.044 | 88.024.052.044 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 25.918.550.000 | 25.918.550.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 56.280.000.000 | 56.280.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | -154.497.956 | -154.497.956 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.160.000 | 5.530.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 3.160.000 | 5.530.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 134.907.480.210 | 132.391.443.412 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 52.426.834.016 | 49.983.652.020 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.426.834.016 | 49.983.652.020 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 0 | 0 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 27.007.702.321 | 19.970.569.104 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 0 | 0 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 390.516.971 | 317.317.500 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.270.469.485 | 1.010.109.715 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 17.120.000 | 17.120.000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 23.741.025.239 | 28.668.535.701 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 82.480.646.194 | 82.407.791.392 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 82.480.646.194 | 82.407.791.392 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.165.000.000 | 2.165.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | -4.684.353.806 | -4.757.208.608 |

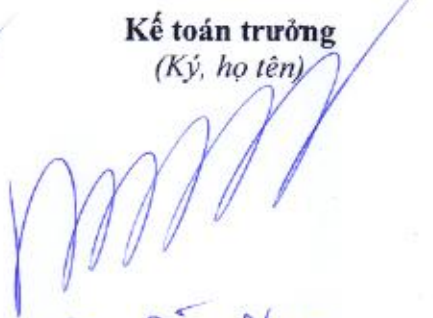
| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | 0 | 0 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 134.907.480.210 | 132.391.443.412 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | 000 | | 0 | 0 |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | 0 | 0 |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | 002 | | 0 | 0 |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | 0 | 0 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 0 | 0 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 007 | | 0 | 0 |

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Vũ Tuấn Hoàng

Bùi Đức Nam

Bùi Đức Nam

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2013 | Quý 2 năm 2014 | Lũy kế 6 tháng năm 2013 | Lũy kế 6 tháng năm 2014 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.15 | 6.982.863.636 | 6.036.281.851 | 6.982.863.636 | 7.257.054.851 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.16 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.17 | 6.982.863.636 | 6.036.281.851 | 6.982.863.636 | 7.257.054.851 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.18 | 6.957.006.197 | 5.984.917.034 | 6.957.006.197 | 7.116.593.834 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25.857.439 | 51.364.817 | 25.857.439 | 140.461.017 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.19 | 1.938.766.786 | 25.894 | 2.186.341.032 | 73.017 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.20 | 32.405.629 | - | 32.405.629 | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 216.731.728 | (265.093.089) | 459.330.163 | 4.382.472 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | 1.715.486.868 | 316.483.800 | 1.720.462.679 | 136.151.562 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.715.486.868 | 316.483.800 | 1.720.462.679 | 136.151.562 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.21 | 18.575.860 | 63.296.760 | 19.819.813 | 63.296.760 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.696.911.008 | 253.187.040 | 1.700.642.866 | 72.854.802 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 200 | 30 | 200 | 9 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

[Signature]

[Signature]



Bùi Đức Nam

Bùi Đức Nam

[Signature]

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013 | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 8.950.110.456 | - |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (6.086.832.800) | (791.120.000) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 87.794.708 | 7.676.426.168 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5.170.546.809) | (6.913.940.636) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.219.474.445) | (28.634.468) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.216.091.032 | 73.017 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.216.091.032 | 73.017 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013 | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (3.383.413) | (28.561.451) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 256.593.065 | 47.525.814 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 253.209.652 | 18.964.363 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Vũ Tuấn Hoàng

Bùi Đức Nam

Bùi Đức Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Tài Nguyên là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư Vấn và Đầu tư Tài Nguyên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103018230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2007 và các lần sửa đổi. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 07 năm 2012, theo đó số vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng), tương ứng với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/1cổ phần.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 61, ngõ 562, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty Cổ phần Tài Nguyên có 01 Công ty con cụ thể như sau:

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Tài Nguyên
Địa chỉ : Tầng 5, số 34, đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hòa,
quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Hoạt động chính : Đầu tư, thương mại hàng hóa, kinh doanh dịch vụ bất động sản
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/06/2014: 5.980.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sản giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu dùng chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 7 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2-3 |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ...:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối tài khoản hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sẽ được phản ánh trên báo cáo lãi lỗ của công ty tương ứng với phần sở hữu của công ty trong công ty liên kết. Lãi/lỗ từ các giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 6.515.332 | 27.525.981 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 12.449.031 | 19.999.833 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | <u>18.964.363</u> | <u>47.525.814</u> |
| 2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Phải thu khách hàng | 58.982.760.336 | 53.028.050.000 |
| - Trả trước cho người bán | 755.000.000 | 755.000.000 |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -13.527.500.000 | 13.977.500.000 |
| Cộng | <u>46.210.260.336</u> | <u>39.805.550.000</u> |
| 3 Tài sản ngắn hạn khác | | |
| - Tạm ứng | 650.000.000 | 4.501.000.000 |
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | 5.827.442 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 1.043.467 | 642.402 |
| Cộng | <u>651.043.467</u> | <u>4.507.469.844</u> |
| 9 Đầu tư dài hạn khác | | |
| - Đầu tư vào Công ty con | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| - Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 25.918.550.000 | 25.918.550.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 56.280.000.000 | 56.280.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | -154.497.956 | -154.497.956 |
| Cộng | <u>88.024.052.044</u> | <u>88.024.052.044</u> |
| 10 Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.160.000 | 5.530.000 |
| Cộng | <u>3.160.000</u> | <u>5.530.000</u> |
| 12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 241.028.089 | 228.297.936 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.469.318 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 63.047.046 | 63.047.046 |
| - Các loại thuế khác | 3.000.000 | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 25.972.518 | 25.972.518 |
| Cộng | <u>390.516.971</u> | <u>317.317.500</u> |
| 13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 630.979.120 | 506.974.240 |
| - Bảo hiểm y tế | 119.434.957 | 96.184.039 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 52.711.000 | 42.377.260 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 22.600.000.000 | 22.600.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 80.207.395 | 5.415.307.395 |
| - Kinh phí công đoàn | 7.692.767 | 7.692.767 |
| - Nhận vốn góp từ Công ty DATC | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Cộng | <u>23.741.025.239</u> | <u>28.668.535.701</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

14 Vốn chủ sở hữu

a Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa pp | Cộng |
|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 5 | 9 |
| Tại ngày 01/01/2013 | 85.000.000.000 | 2.165.000.000 | 17.321.691.515 | 104.486.691.515 |
| Lãi/lỗ trong năm | | | (22.078.900.123) | (22.078.900.123) |
| Tại ngày 01/01/2014 | 85.000.000.000 | 2.165.000.000 | (4.757.208.608) | 82.407.791.392 |
| Lãi/lỗ trong kỳ | | | 72.854.802 | 72.854.802 |
| Tại ngày 30/06/2014 | 85.000.000.000 | 2.165.000.000 | (4.684.353.806) | 82.480.646.194 |

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của nhà nước | | |
| - Vốn góp của cổ đông sáng lập | 43.800.000.000 | 43.800.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 41.200.000.000 | 41.200.000.000 |
| Cộng | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |

c Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |

d Cổ phiếu

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.500.000 | 8.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 8.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 8.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <u>Quý 2/2014</u> | <u>Quý 2/2013</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| 15 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01) | 6.036.281.851 | 6.982.963.636 |
| Trong đó | | |
| - Doanh thu bán hàng | 6.036.281.851 | 6.982.863.636 |
| 18 Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Quý 2/2014 | Quý 2/2013 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | | | |
|----|---|----------------------|----------------------|
| - | Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.984.917.034 | 6.957.006.197 |
| | Cộng | 5.984.917.034 | 6.957.006.197 |
| 19 | Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Quý 2/2014 | Quý 2/2013 |
| - | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 25.894 | 665.588.358 |
| - | Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 1.641.183.428 |
| | Cộng | 25.984 | 2.306.771.786 |
| 20 | Chi phí tài chính (Mã số 22) | Quý 2/2014 | Quý 2/2013 |
| - | Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | 32.405.629 |
| - | Chi phí tài chính khác | | |
| | Cộng | | 32.405.629 |
| 21 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | Quý 2/2014 | Quý 2/2013 |
| - | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 63.296.760 | 110.577.110 |
| - | Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 63.296.760 | 110.577.110 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | | | |
|----|--|-------------------|-------------------|
| 22 | Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đó doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| A | Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - | Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - | Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | | |
| B | Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | | |
| - | Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - | Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ | | |
| - | Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ | | |
| C | Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Sáu tháng đầu năm 2014 Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | 01/01-30/06/2014 | Năm 2013 |
|---|------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | - | (28.080.000.000) |
| - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội | | (28.080.000.000) |
| Góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết | - | (6.100.000.000) |
| - Thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Hà Hoà Bình | | (7.600.000.000) |
| - Góp vốn liên doanh vào công ty Xây dựng dự án Điện Biên | | 15.000.000.000 |
| - Thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Nguyên Đất Việt | | (13.500.000.000) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 28.080.000.000 |
| - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội | | 28.080.000.000 |
| Chuyển nhượng vốn đầu tư | - | 12.100.000.000 |
| - Công ty TNHH Long Phát | | 12.100.000.000 |

4. Bộ phận theo lĩnh vực địa lý và Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại số 61 ngõ 562 đường Láng, phường Láng Hạ, thành phố Hà Nội. Đồng thời công ty có một công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có: điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất là miền Bắc Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 (năm) bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng hoá; Bộ phận cung cấp dịch vụ; Bộ phận khai thác, chế biến và kinh doanh mỏ; Bộ phận xây lắp; và Bộ phận kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, trong sáu tháng đầu năm 2014 Công ty chỉ phát sinh doanh thu bán hàng hoá (vật liệu xây dựng). Theo đó, Công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán.

6. Giải trình nguyên nhân KQKD quý 2 năm 2014 giảm hơn 10% so với cùng kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| Chỉ tiêu | Quý 2/2014 | Quý 2/2013 | Chênh lệch | |
|------------------------|---------------|---------------|----------------|-------|
| | | | +/- | % |
| BCTC công ty mẹ | | | | |
| Doanh thu thuần | 6.036.281.851 | 6.982.863.636 | -946.581.785 | -13,6 |
| Lợi nhuận sau thuế | 253.187.040 | 1.696.911.008 | -1.443.723.968 | -85,1 |

Về doanh thu, mặc dù doanh thu thuần quý 2 năm 2014 có giảm so với cùng kỳ năm 2013 nhưng về giá trị là không nhiều và chấp nhận được.

Về lợi nhuận, mặc dù hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2014 đã mang lại lợi nhuận cho công ty nhưng sụt giảm đáng kể so với quý 2 năm 2013 nguyên nhân chính là do trong quý 2 năm 2013 Công ty mẹ có doanh thu bất thường từ hoạt động tài chính là 1.938.766.786 đồng, chủ yếu do hoạt động thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tuấn Hoàng